

Ngữ pháp HSK 5 và tải PDF

61 · 2026-10-12

Mỗi tệp chứa toàn bộ mục đã xuất bản của cấp độ đã chọn, không chỉ phần đang hiển thị. Các cấp được liệt kê riêng, không cộng dồn. Đây là tài liệu học tập của HSK Studio, không phải bản quét giáo trình hay đề thi chính thức.

1. Câu tăng tiến “不是..., 还/还是...”

不是 + A + 就够了, 还 + B / 不是 + A + 就行, 还是 + B

Phủ định việc chỉ làm về trước là đủ, rồi dùng “还” thêm yêu cầu hoặc “还是” nêu lời khuyên tiếp theo.

Tổ chức hai mệnh đề theo liên từ và trật tự đã nêu; có thể thay phần biến đổi nhưng không đảo liên từ cố định hay quan hệ logic.

不是读完就可以了, 还应该写一篇总结。

Bú shì dú wán jiù kěyǐ le, hái yīnggāi xiě yì piān zǒngjié.

这事不是你一个人决定就行, 还是要听听大家的意见。

Zhè shì bú shì nǐ yí ge rén juéding jiù xíng, hái shì yào tīngtīng dàjiā de yìjiàn.

2. Giới từ “朝, 沿 (着)”

朝 + 方向/对象 + 动词 / 沿 (着) + 路线 + 动词

“朝” dẫn phương hướng động tác hướng tới; “沿 (着)” dẫn tuyến đường hoặc mép mà động tác đi theo.

Cấu trúc là “朝 + hướng/đối tượng + động từ” và “沿 (着) + tuyến đường + động từ”. 朝 nhấn hướng đích, 沿着 nhấn đường đi.

请朝前走, 不要回头。

Qǐng cháo qián zǒu, búyào huítóu.

Hãy đi về phía trước, đừng quay đầu.

我们沿着河边走了半个小时。

Wǒmen yánzhe hébiān zǒu le bàn ge xiǎoshí.

Chúng tôi đi dọc bờ sông nửa giờ.

3. “....., 便.....”

分句一, 主语 + 便 + 谓语

“便” nối hai mệnh đề, biểu thị hành động sau tự nhiên xảy ra ngay sau điều kiện, thời gian hoặc nguyên nhân trước; mang sắc thái văn viết hơn “就”.

Mệnh đề trước nêu điểm kích hoạt; mệnh đề sau đặt “便” sau chủ ngữ, trước vị ngữ. Mục này chỉ dạy “便” tiếp nối, không trộn nghĩa giả thiết của “一旦”.

听到下课铃, 孩子们便跑出了教室。

Tīngdào xiàkè líng, háizimen biàn pǎochū le jiàoshì.

Nghe tiếng chuông tan học, bọn trẻ liền chạy ra khỏi lớp.

手续办完后, 我们便返回酒店。

Shǒuxù bànwán hòu, wǒmen biàn fǎnhuí jiǔdiàn.

Sau khi làm xong thủ tục, chúng tôi liền trở về khách sạn.

4. Cấu trúc hệ quả “....., 要不然/不然.....”

分句A, 要不然/不然+分句B

Nêu việc cần làm hoặc điều kiện trước, rồi dùng 要不然/不然 để nói hậu quả nếu không như vậy.

Về trước thường có mệnh lệnh, lời khuyên hoặc tính cần thiết; về sau lược điều kiện “nếu không như vậy”. 要不然 khẩu ngữ hơn, 不然 gọn hơn.

快点儿出发, 要不然我们会迟到。

Kuài diǎnr chūfā, yàoburán wǒmen huì chídào.

Nếu không xuất phát nhanh, kết quả có thể là đến muộn.

把地址记下来, 不然以后找不到。

Bǎ dìzhǐ jì xiàlai, bùrán yǐhòu zhǎobudào.

Khuyên ghi lại địa chỉ và nêu hậu quả nếu không ghi.

5. Phó từ thời gian: 曾经, 即将, 渐渐...

时间副词 + 谓语

Nhóm này biểu thị thời gian, giai đoạn hoặc mức khẩn cấp: 曾经 chỉ trải nghiệm quá khứ, 即将 chỉ sắp xảy ra, 渐渐 chỉ thay đổi dần, 始终 chỉ xuyên suốt.

Mỗi từ có giới hạn thời gian riêng; phải phù hợp với ngữ cảnh quá khứ, hiện tại hoặc tương lai.

我曾经在上海工作过三年。

Wǒ céngjīng zài Shànghǎi gōngzuò guo sān nián.

Tôi từng làm việc ở Thượng Hải ba năm.

新图书馆即将正式开放。

Xīn túshūguǎn jíjiāng zhèngshì kāifàng.

Thư viện mới sắp chính thức mở cửa.

6. “Từ khi... / kể từ... đến nay”

自从 + 时间/事件, 主句 / (自) + 时间 + 以来, 主句

Hai hình thức đều biểu thị kéo dài từ một điểm bắt đầu trong quá khứ đến thời điểm tham chiếu. “自从” đứng trước điểm bắt đầu, “以来” đứng sau cụm thời gian.

“自从 + sự kiện/thời gian + mệnh đề chính” nhấn điểm bắt đầu; “(自) + thời gian + 以来” nhấn khoảng đến hiện tại. Mệnh đề chính thường có 一直, 就, 都 hoặc trạng thái kéo dài.

自从搬到这里, 我每天都坐地铁上班。

Zìcóng bāndào zhèlǐ, wǒ měitiān dōu zuò dìtiě shàngbān.

Từ khi chuyển đến đây, ngày nào tôi cũng đi làm bằng tàu điện ngầm.

三年以来, 这个地区变化很大。

Sān nián yǐlái, zhège dìqū biànhuà hěn dà.

Trong ba năm qua, khu vực này thay đổi rất nhiều.

7. Câu bị động khẩu ngữ “被/叫/让.....给.....”

主语+被/叫/让+施事宾语+给+动词+其他成分

Thêm 给 sau dấu hiệu bị động và tác thể để tăng sắc thái khẩu ngữ và cảm giác bị ảnh hưởng.

Trật tự là “chủ ngữ + 被/叫/让 + tác thể + 给 + động từ + thành phần khác”. 被 trung tính hơn, 叫 và 让 khẩu ngữ hơn. 给 không đứng trước tác thể hay thay động từ chính.

我的手机被弟弟给摔坏了。

Wǒ de shǒujī bèi dìdì gěi shuāihuài le.

Điện thoại chịu tác động từ việc em trai làm rơi hỏng.

这么重要的事让他给忘了。

Zhème zhòngyào de shì ràng tā gěi wàng le.
让.....给..... nhấn mạnh sự bất ngờ và giọng trách móc.

8. Câu phức lựa chọn “或是.....，或是.....”

或是+分句A，或是+分句B

Nêu song song hai hay nhiều lựa chọn, nguyên nhân hoặc phán đoán mà chưa xác định trước phương án nào.

Đặt hai 或是 trước các mệnh đề ngang hàng và giữ cấu trúc song song. Trong khẩu ngữ có thể hỏi lựa chọn; trong văn viết có thể phỏng đoán nguyên nhân.

周末我们或是去爬山，或是在家看电影。

Zhōumò wǒmen huòshì qù páshān, huòshì zài jiā kàn diànyǐng.

Nêu hai lựa chọn cho hoạt động cuối tuần.

他没来，或是路上堵车，或是临时有事。

Tā méi lái, huòshì lùshang dǔchē, huòshì línshí yǒu shì.

Nêu hai khả năng về nguyên nhân anh ấy không đến.

9. Câu nhượng bộ rút gọn “再..., 也...”

条件 + 再 + 形容词/动词，也 + 结果

“再” đẩy điều kiện giả định lên mức cao/cực đoan hơn, “也” cho biết dù vậy kết quả vẫn không đổi.

Tổ chức hai mệnh đề theo liên từ và trật tự đã nêu; có thể thay phần biến đổi nhưng không đảo liên từ cố định hay quan hệ logic.

困难再大，我们也不能放弃。

Kùnnan zài dà, wǒmen yě bù néng fàngqì.

你再着急也解决不了问题。

Nǐ zài zháojí yě jiějué bùliǎo wèntí.

10. Cấu trúc “X是它，Y也是它”

X是它，Y也是它

Nêu hai lựa chọn và cho biết dù chọn bên nào thì kết quả hoặc tình thế cũng như nhau.

X và Y thường là hành động hoặc trạng thái đối ứng. Cách nói mang tính khẩu ngữ, phía sau thường có nhận định với 反正, 都 hoặc 还是.

哭是它，笑也是它，不如乐观一点儿。

Kū shì tā, xiào yě shì tā, bùrú lèguān yìdiǎnr.

Dù khóc hay cười, tình thế cũng không thay đổi, chỉ bằng lạc quan hơn.

去是它，不去也是它，反正你得尽快决定。

Qù shì tā, bú qù yě shì tā, fǎnzhèng nǐ děi jǐnkuài juédìng.

Đi hay không đi đều là lựa chọn; điều quan trọng là sớm quyết định.

11. Phó từ ngữ khí (không gồm “反而”)

语气副词 + 谓语

Các từ này biểu thị phán đoán, dự đoán, nhấn mạnh hoặc đánh giá của người nói; “反而” được dạy riêng trong câu tăng tiến.

Mỗi từ có sắc thái riêng: 居然 ngoài dự đoán, 果然 đúng dự đoán, 根本 thường đi với phủ định, 白 là uống công, 可 nhấn mạnh cảm thán.

他居然一个人完成了全部工作。

Tā jūrán yí ge rén wánchéng le quánbù gōngzuò.

Không ngờ anh ấy một mình hoàn thành toàn bộ công việc.

天气预报说得没错，果然下雨了。

Tiānqì yùbào shuō de méi cuò, guǒrán xiàyǔ le.

Dự báo thời tiết đúng, quả nhiên trời mưa.

12. “彼此, 如此, 本”

彼此 + 谓语 / 如此 + 谓语 / 本 + 名词

“彼此” biểu thị lẫn nhau, “如此” chỉ cách thức hoặc mức độ đã nói, còn “本” trong văn phong trang trọng chỉ sự vật hiện tại hoặc thuộc phía người nói.

“彼此” thường trực tiếp làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc trạng ngữ; “如此” bổ nghĩa cho động từ, tính từ; “本” thường đứng trước danh từ chỉ đơn vị, văn bản, lần.

同事之间应该彼此尊重。

Tóngshì zhījiān yīnggāi bǐcǐ zūnzhòng.

Các đồng nghiệp nên tôn trọng lẫn nhau.

本次调查结果为何如此重要?

Běncì diàochá jiéguǒ wèihé rúcǐ zhòngyào?

Vì sao kết quả khảo sát lần này lại quan trọng đến vậy?

13. “X cũng không được, Y cũng không được”

X + 也 + X + 不得, Y + 也 + Y + 不得

“X也X不得, Y也Y不得” cho biết hai hành động đối lập hoặc song song đều bị hạn chế, nhấn mạnh thể tiến thoái lưỡng nan.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

这件事说也说不得，瞒也瞒不得。

Zhè jiàn shì shuō yě shuōbude, mán yě mánbude.

路太窄，进也进不得，退也退不得。

Lù tài zhǎi, jìn yě jìnbude, tuì yě tuìbude.

14. “A着A着”

A着A着, (就) + 新情况

“A着A着” biểu thị sau khi hành động kéo dài một lúc thì xuất hiện tình huống mới hoặc thay đổi bất ngờ.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

我们聊着聊着，就忘了时间。

Wǒmen liáo zhe liáo zhe, jiù wàng le shíjiān.

雨下着下着，突然停了。

Yǔ xià zhe xià zhe, tūrán tíng le.

15. Câu rút gọn “不..., 不...”

不 + 必要条件, 不 + 结果

Hai mệnh đề phủ định được rút gọn: nếu về trước không xảy ra thì về sau cũng không xảy ra; về trước thường là điều kiện cần.

Tổ chức hai mệnh đề theo liên từ và trật tự đã nêu; có thể thay phần biến đổi nhưng không đảo liên từ cố định hay quan hệ logic.

不调查，不了解真实情况。

Bù diàochá, bù liǎojiě zhēnshí qíngkuàng.

这件事不说不清楚。

Zhè jiàn shì bù shuō bù qīngchu.

16. Câu rút gọn “没有..., 就没有...”

没有 + 必要条件, 就没有 + 结果

Hai vế “没有” cho biết vế trước là điều kiện cần của vế sau: thiếu vế trước thì vế sau không tồn tại hoặc không thực hiện được.

Tổ chức hai mệnh đề theo liên từ và trật tự đã nêu; có thể thay phần biến đổi nhưng không đảo liên từ cố định hay quan hệ logic.

没有大家的合作, 就没有今天的成功。

Méiyǒu dàjiā de hézuò, jiù méiyǒu jīntiān de chénggōng.

没有充分调查, 就没有发言权。

Méiyǒu chōngfèn diàochá, jiù méiyǒu fāyánquán.

17. “可见” biểu thị suy luận

事实/证据, 可见 + 推论

“可见” đứng sau sự thật hoặc căn cứ, dẫn ra phán đoán suy được, tương đương “từ đó có thể thấy”.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

他每天都坚持练习, 可见他很重视这次比赛。

Tā měitiān dōu jiānchí liànxí, kějiàn tā hěn zhòngshì zhè cì bǐsài.

票已经卖完了, 可见这个演出很受欢迎。

Piào yǐjīng mài wán le, kějiàn zhège yǎnchū hěn shòu huānyíng.

18. “用不着”

主语 + 用不着 + 动词/名词

“用不着” biểu thị không cần làm việc gì hoặc không cần vật gì, nhấn mạnh “không có nhu cầu” hơn “不用”.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

这点小事你用不着担心。

Zhè diǎn xiǎoshì nǐ yòngbuzháo dānxīn.

路很近, 用不着开车。

Lù hěn jìn, yòngbuzháo kāichē.

19. Cấu trúc cảm thán “真有你/他/她的”

真有+人称代词+的

Bày tỏ sự khâm phục hoặc ngạc nhiên trước tài năng hay cách làm của ai đó, đôi khi có ý trách móc hoặc mỉa mai.

Đại từ thay đổi theo người được nhắc đến. “真有自己的!” thường đứng độc lập; khen hay trách tùy ngữ cảnh và ngữ điệu.

这么难的问题你都解决了, 真有自己的!

Zhème nán de wèntí nǐ dōu jiějué le, zhēn yǒu nǐ de!

Người nói khâm phục người nghe đã giải quyết được vấn đề khó.

他一个人搬完了所有箱子, 真有他的。

Tā yí ge rén bānwán le suǒyǒu xiāngzi, zhēn yǒu tā de.

Người nói thán phục vì anh ấy một mình chuyển hết các thùng.

20. “Không những không..., trái lại...”

不但不 + 谓语, 反而 + 结果 / 不但没有 + 内容, 反而 + 结果

Cấu trúc này phủ định kết quả thường được mong đợi, rồi dùng “反而” dẫn ra kết quả thực tế trái dự đoán và tiến thêm một mức.

Về trước dùng “不但不 + động/tính từ” hoặc “不但没有 + động/danh từ”; về sau phải trái với dự đoán. “反而” đứng sau chủ ngữ, trước vị ngữ về sau.

他不但没有生气, 反而笑了。

Tā bùdàn méiyǒu shēngqì, fǎn'ér xiào le.

Anh ấy không những không tức giận, trái lại còn cười.

新办法不但不省时间, 反而更麻烦。

Xīn bànfǎ bùdàn bù shěng shíjiān, fǎn'ér gèng máfan.

Cách mới không những không tiết kiệm thời gian mà còn phiền phức hơn.

21. “从...来看”

从 + 角度/依据 + 来看, + 判断

“从.....来看” trước hết giới hạn góc nhìn, căn cứ hoặc phạm vi, rồi đưa ra phán đoán.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

从目前的情况来看, 计划进展得很顺利。

Cóng mùqíán de qíngkuàng láikàn, jìhuà jìnzhǎn de hěn shùnlì.

从长远来看, 这项投资是值得的。

Cóng chángyuǎn láikàn, zhè xiàng tóuzī shì zhíde de.

22. “A来A去” và kết luận

A来A去 / A来A去, 都是/就是 + 结果

“A来A去” biểu thị cùng một động tác lặp lại; thêm “都是/就是” phía sau để nêu kết luận sau quá trình đó.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

他在门口走来走去, 显得很着急。

Tā zài ménkǒu zǒu lái zǒu qù, xiǎnde hěn zháojí.

说来说去, 就是希望大家按时完成。

Shuō lái shuō qù, jiùshì xīwàng dàjiā ànshí wánchéng.

23. Bổ ngữ khả năng “động từ + 得/不得”

动词+得/不得 / 动词+得+动词+不得

Biểu thị một hành động có thể thực hiện hay không xét về điều kiện, năng lực, sự cho phép hoặc khả năng chịu đựng.

Thường gặp trong các tổ hợp tương đối cố định như 吃得/吃不得, 去得/去不得, 收得/收不得. Câu hỏi có thể dùng dạng chính phủ “động từ + 得 + động từ + 不得”.

这份礼物太贵, 我收不得。

Zhè fèn lǐwù tài guì, wǒ shōu bu de.

Vì món quà quá đắt, người nói thấy không thể nhận.

这点儿苦我还吃得。

Zhè diǎnr kǔ wǒ hái chī de.

Người nói cho biết mình chịu được mức gian khổ này.

24. Câu phức giả thiết “万一……，（就）……”

万一+分句A，（就）+分句B

Giả định một tình huống ít khả năng nhưng cần đề phòng, rồi nêu kết quả hoặc đối sách.

万一 đứng trước mệnh đề điều kiện, thường dùng cho khả năng bất lợi/bất ngờ. Mệnh đề kết quả có thể dùng 就 hoặc trực tiếp nêu đối sách bằng mệnh lệnh, 应该, 可以.

万一下雨，我们就把活动改到室内。

Wànyī xià yǔ, wǒmen jiù bǎ huódòng gǎi dào shì nèi.

Coi mưa là tình huống ít khả năng nhưng cần đề phòng và đưa ra đối sách.

万一联系不上我，就给办公室打电话。

Wànyī liánxì bù shàng wǒ, jiù gěi bàn gōng shì dǎ diàn huà.

Giả sử không liên lạc được và nêu cách liên hệ dự phòng.

25. Phó từ cách thức: 尽量, 亲自

尽量 + 谓语 / 亲自 + 谓语

“尽量” là cố đạt mức tối đa trong khả năng; “亲自” là chính bản thân làm, không nhờ người khác.

“尽量” thường đứng trước vị ngữ hoặc sau động từ năng nguyện; “亲自” bổ nghĩa trực tiếp cho hành động.

Khi cùng xuất hiện thường nói “尽量亲自处理”.

请尽量在周五以前完成。

Qǐng jǐn liàng zài Zhōu wǔ yǐ qián wán chéng.

Hãy cố gắng hoàn thành trước thứ Sáu.

经理亲自向客户道歉。

Jīng lǐ qīn zì xiàng kè hù dào qiàn.

Quản lý đích thân xin lỗi khách hàng.

26. Phó từ tần suất: 老是, 通常, 时常

主语 + 频率副词 + 谓语

Cả ba đều chỉ sự lặp lại: “通常” nêu quy luật chung, “时常” là thường xuyên, “老是” có tần suất cao và thường mang sắc thái không hài lòng.

Thường đứng sau chủ ngữ, trước vị ngữ; dùng “通常” cho thói quen khách quan, “老是” khi phàn nàn hành vi lặp lại.

这家商店通常九点开门。

Zhè jiā shāng diàn tōng cháng jiǔ diǎn kāi mén.

Cửa hàng này thường mở cửa lúc chín giờ.

你怎么老是忘记带钥匙?

Nǐ zěnmě lǎo shì wàng jì dài yào shi?

Sao bạn cứ quên mang chìa khóa vậy?

27. Trật tự nhiều trạng ngữ

主语+时间+处所+范围/情态+对象+方式+谓语

Khi nhiều trạng ngữ cùng bổ nghĩa cho một vị ngữ, thường sắp theo thời gian, nơi chốn, phạm vi/tình thái, đối tượng và cách thức.

Trật tự trung tính thường là “chủ ngữ + thời gian + nơi chốn + phạm vi/tần suất/tình thái + đối tượng giới từ + cách thức + vị ngữ”. Trọng tâm có thể làm thay đổi cục bộ nên cần xác định phạm vi chi phối.

王老师昨天在办公室认真地给我们讲了一遍申请流程。

Wáng lǎo shī zuó tiān zài bàn gōng shì rèn zhēn de gěi wǒmen jiǎng le yí biàn shēn qǐng liú chéng.

Thời gian, nơi chốn, cách thức và đối tượng đều đứng trước vị ngữ 讲.

□□□□□□□□□□□□□□□□

Tā měitiān dōu zài túshūguǎn ānjìng de fùxí liǎng ge xiǎoshí.

Trạng ngữ thời gian và phạm vi đứng trước nơi chốn và cách thức.

28. “得不得了” biểu thị mức độ rất cao

形容词/心理动词 + 得 + 不得了

“Tính từ/động từ tâm lý + 得 + 不得了” biểu thị mức độ rất cao, chủ yếu trong khẩu ngữ, dùng cho cảm xúc tích cực hoặc tiêu cực.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.
听到这个消息，他高兴得不得了。

Tīngdào zhège xiāoxi, tā gāoxìng de bùdéliǎo.

外面热得不得了，我们先别出去。

Wàimiàn rè de bùdéliǎo, wǒmen xiān bié chūqù.

29. Giới từ “替, 同, 较”

替 + 人 + 动词 / 同 + 人 + 动词/相比 / 较 + 对象 + 形容词

“替” dẫn người được lợi hoặc được thay thế; “同” dẫn người cùng tham gia hoặc đối tượng so sánh; “较” dẫn chuẩn so sánh, nghĩa là “so với...”.

Thường dùng “替 + người + động từ”, “同 + người + động từ/相比”, “较 + đối tượng + tính từ”. Quan hệ khác nhau nên không thể thay thế nhau.

我替同事参加了下午的会议。

Wǒ tì tóngshì cānjiā le xiàwǔ de huìyì.

Tôi dự cuộc họp buổi chiều thay đồng nghiệp.

今年的销售额较去年高。

Jīnnián de xiāoshòu'é jiào qùnián gāo.

Doanh số năm nay cao hơn năm ngoái.

30. “由...组成”

整体 + 由 + 组成部分 + 组成

“由.....组成” cho biết một toàn thể gồm những phần nào; toàn thể thường làm chủ ngữ, “由” dẫn thành phần, “组成” đứng sau.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.
这个委员会由七名专家组成。

Zhège wěiyuánhui yóu qī míng zhuānjiā zǔchéng.

水是由氢和氧组成的。

Shuǐ shì yóu qīng hé yǎng zǔchéng de.

31. “似乎, 仿佛”

似乎/仿佛 + 谓语 / 仿佛 + 像 + 内容 + 一样

Cả hai biểu thị phán đoán chưa chắc chắn dựa trên cảm giác hoặc dẫn phép so sánh; “仿佛” mang sắc thái văn viết và hình tượng hơn.

Thường đứng trước vị ngữ hoặc đầu câu; khi ví von, “仿佛” thường đi với “像, 一样”.

他似乎已经知道了这个消息。

Tā sìhū yǐjīng zhīdào le zhège xiāoxi.

Dường như anh ấy đã biết tin này.

湖面平静得仿佛像一面镜子。

Húmiàn píngjìng de fǎngfú xiàng yí miàn jìngzi.

Mặt hồ yên tĩnh như một tấm gương.

32. Động lượng từ “眼”

看/瞧 + 数词 + 眼 + 对象

“眼” đứng sau động từ thì giác như 看, 瞧 để đếm số lần nhìn nhanh, tương đương “xem một chút”.

Cấu trúc thường là “看/瞧 + số từ + 眼 + đối tượng”, thường dùng 一, 两, 几; khẩu ngữ 看眼 có thể lược 一.

你先看一眼这份合同。

Nǐ xiān kàn yí yǎn zhè fèn hétóng.

Bạn hãy xem qua hợp đồng này trước.

她回头瞧了我两眼。

Tā huítóu qiáo le wǒ liǎng yǎn.

Cô ấy quay đầu nhìn tôi hai lần.

33. “以及” và liên từ “同”

A, 以及 B / A 同 B + 谓语

“以及” nối các thành phần song song, thường dẫn mục cuối; liên từ “同” nghĩa là “和/与”, thường dùng trong văn viết.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

会议讨论了预算、人员以及时间安排。

Huìyì tāolùn le yùsuàn, rényuán yǐjí shíjiān ānpái.

这件事同大家都有关系。

Zhè jiàn shì tóng dàjiā dōu yǒu guānxi.

34. Hậu tố “头”

名词/方位词 + 头

Khi đọc thanh nhẹ, “头” là hậu tố gắn sau một số danh từ, từ chỉ phương vị hoặc gốc từ, tạo thành các từ cố định như 石头, 木头, 外头, 前头.

Đây không phải lượng từ có thể thêm tùy ý; nên học dạng có “头” như từ cố định. Sau từ chỉ phương vị, nó chủ yếu dùng trong khẩu ngữ.

外头风很大, 出门多穿一点。

Wàitou fēng hěn dà, chūmén duō chuān yídiǎn.

Bên ngoài gió rất lớn, ra ngoài hãy mặc thêm áo.

桌边放着一块木头。

Zhuōbiān fàngzhe yí kuài mùtóu.

Bên cạnh bàn có một khúc gỗ.

35. Phó từ mức độ: 过于, 相当, 较, 可, 格外, 极其

程度副词 + 形容词/心理动词

Các phó từ này bổ nghĩa cho tính từ hoặc động từ tâm lý: 较 nhẹ hơn, 相当/格外 mức cao, 极其 rất cao, 过于 thường quá mức, 可 nhấn mạnh cảm thán.

Chọn theo sắc thái và đánh giá. “过于” thường đi với nhận xét không lý tưởng; “可” trong câu cảm thán thường đi với “了”.

这个方案过于复杂, 不容易执行。

Zhège fāng'àn guòyú fùzá, bù róngyì zhíxíng.

Phương án này quá phức tạp, không dễ thực hiện.

□□□□□□□□□□

Yǔ hòu de kōngqì géwài qīngxīn.

Không khí sau mưa đặc biệt trong lành.

36. Cấu trúc tận dụng cơ hội “不X白不X”

不+X+白不+X

Biểu thị nếu không tận dụng cơ hội sẵn có thì sẽ đáng tiếc, vì vậy quyết định làm.

Hai X phải là cùng một động từ. 白 biểu thị để cơ hội trôi qua vô ích, thường dùng khi miễn phí, tiện đường hoặc điều kiện thuận lợi.

免费的展览，不看白不看。

Miǎnfèi de zhǎnlǎn, bú kàn bái bú kàn.

Triển lãm miễn phí, không xem thì phí cơ hội.

既然顺路，不去白不去。

Jìrán shùnlù, bú qù bái bú qù.

Đã tiện đường thì đi sẽ lợi hơn.

37. Câu chữ 把 nâng cao: dạng —+động từ và dạng hai tân ngữ

主语+把+宾语+—+动词，（就）…… / 主语+把+宾语1+动词+宾语2

“把 + tân ngữ + — + động từ” làm nổi bật động tác ngắn và kết quả; dạng hai tân ngữ đưa đối tượng chịu tác động lên trước, giữ một tân ngữ khác sau động từ.

Dạng —+động từ thường gặp 一推，一拉，一看，一听 và hay theo sau bởi 就. Dạng hai tân ngữ dùng động từ như 告诉, 教, 问, 给; tân ngữ sau 把 phải chịu sự xử lý hoặc ảnh hưởng.

他把门一推，就走了进去。

Tā bǎ mén yì tuī, jiù zǒu le jìnqù.

一推 làm nổi bật động tác đẩy ngắn, phía sau nêu kết quả.

我把这件事告诉了老师。

Wǒ bǎ zhè jiàn shì gàosu le lǎoshī.

这件事 là tân ngữ 1 được đưa lên trước; 老师 là tân ngữ 2 sau động từ.

38. Cấu trúc “X着也是X着”

X着也是X着，不如/干脆……

Cho biết một hành động hoặc trạng thái dù sao cũng tiếp diễn, rồi đề xuất cách làm có lợi hơn.

X thường là động từ đơn âm tiết có tính kéo dài và phải lặp lại nguyên dạng. Sau khi thừa nhận tình hình, thường dùng 不如 hoặc 干脆 để đề nghị.

等着也是等着，不如先把材料看一遍。

Děngzhe yě shì děngzhe, bùrú xiān bǎ cáiliào kàn yí biàn.

Đằng nào cũng phải đợi, chi bằng tranh thủ xem tài liệu.

坐着也是坐着，干脆帮我整理一下名单吧。

Zuòzhe yě shì zuòzhe, gāncuì bāng wǒ zhěnglǐ yíxià míngdān ba.

Đằng nào cũng đang ngồi, tiện thể giúp sắp xếp danh sách.

39. Câu mục đích “..., 为的是...”

行动，为的是 + 目的

“为的是” đứng đầu mệnh đề sau, nêu rõ mục đích của hành động trước, mang sắc thái tương đối trang trọng.

Tổ chức hai mệnh đề theo liên từ và trật tự đã nêu; có thể thay phần biến đổi nhưng không đảo liên từ cố

định hay quan hệ logic.

我们提前出发，为的是避开早高峰。

Wǒmen tíqián chūfā, wèide shì bìkāi zǎogāofēng.

他每天记录数据，为的是及时发现变化。

Tā měitiān jìlù shùjù, wèide shì jíshí fāxiàn biànhuà.

40. “总之” biểu thị tổng kết

前述内容。总之，+ 总结

“总之” khái quát các sự thật, lý do hoặc thảo luận trước đó và dẫn ra kết luận chung.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

价格合理，交通也方便。总之，这套房子很适合我们。

Jiàgé héshì, jiāotōng yě fāngbiàn. Zǒngzhī, zhè tào fángzi hěn shìhé wǒmen.

大家提出了不同意见。总之，我们还需要再讨论。

Dàjiā tíchū le bùtóng yìjiàn. Zǒngzhī, wǒmen hái xūyào zài tǎolùn.

41. Lượng từ chuyên dụng: 册, 朵, 届...

数词 + 量词 + 名词

Các lượng từ này đếm theo loại danh từ hoặc đơn vị sự kiện: “册” dùng cho sách, “朵” cho hoa/mây, “届” cho kỳ họp/nhiệm kỳ, “匹” cho ngựa/vải.

Dùng cấu trúc “số từ + lượng từ + danh từ”, chọn lượng từ phù hợp với danh từ trung tâm.

她买了两册词典和一束花。

Tā mǎi le liǎng cè cídiǎn hé yí shù huā.

Cô ấy mua hai quyển từ điển và một bó hoa.

一群游客站在两行树之间。

Yì qún yóukè zhàn zài liǎng háng shù zhījiān.

Một nhóm du khách đứng giữa hai hàng cây.

42. Câu so sánh “A + tính từ + B + bổ ngữ số lượng”

A+形容词+B+数量补语

Không dùng 比; đặt tính từ và đối tượng so sánh B trực tiếp sau A, rồi dùng bổ ngữ số lượng nêu mức chênh lệch.

Trật tự cơ bản là “A + tính từ + B + bổ ngữ số lượng”, thường dùng với tính từ đo lường được như 大, 小, 高, 低, 早, 晚, 贵. B phải đứng trước bổ ngữ số lượng.

哥哥大我三岁。

Gēge dà wǒ sān suì.

我 是 对 象 所 比 较 的 对 象, 三 岁 表 示 差 别 的 年 龄。

这件衣服贵那件五十块钱。

Zhè jiàn yīfu guì nà jiàn wǔshí kuài qián.

那件 是 对 象 所 比 较 的 对 象, 五 十 块 钱 表 示 差 别 的 价 值。

43. “据 / 依据” biểu thị căn cứ

据 + 来源, 结论 / 依据 + 规则/证据 + 谓语

Cả “据” và “依据” đều dẫn căn cứ của thông tin hoặc phán đoán. “据” ngắn gọn, thường gặp trong 据报道, 据调查; “依据” trang trọng hơn, có thể là giới từ hoặc danh từ.

Thường dùng “据 + nguồn, kết luận” và “依据 + quy tắc/chứng cứ + vị ngữ”. Khi là giới từ, sau 依据 không thêm 于; khi là danh từ có thể nói 提供依据.

□□□□□□□□□□

Jù tiānqì yùbào, míngtiān huì jiàngwēn.

Theo dự báo thời tiết, ngày mai nhiệt độ sẽ giảm.

我们将依据调查结果调整方案。

Wǒmen jiāng yījù diàochá jiéguǒ tiáozhěng fāng'àn.

Chúng tôi sẽ điều chỉnh phương án dựa trên kết quả khảo sát.

44. “从而/因而” biểu thị kết quả

原因/条件，从而 + 结果 / 原因，因而 + 结果

“从而” và “因而” nối nguyên nhân/điều kiện với kết quả; “从而” nhấn mạnh sự phát triển dẫn tới kết quả, “因而” nêu quan hệ nhân quả trực tiếp.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

流程简化了，从而节省了大量时间。

Liúchéng jiǎnhuà le, cóng'ér jiéshěng le dàliàng shíjiān.

天气恶劣，因而航班取消了。

Tiānqì èliè, yīn'ér hángbān qǔxiāo le.

45. “说A就A”

说 + A + 就 + A

“说A就A” biểu thị vừa nói làm việc gì là làm ngay, nhấn mạnh quyết định/hành động nhanh, đôi khi đột ngột.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

他这个人说走就走，一点儿也不犹豫。

Tā zhège rén shuō zǒu jiù zǒu, yìdiǎnr yě bù yóuyóu.

孩子说哭就哭，我们都来不及安慰。

Háizi shuō kū jiù kū, wǒmen dōu láibují ānwèi.

46. “没A没B”

没 + A + 没 + B

“没A没B” phủ định song song hai danh từ/động từ liên quan, cho biết đều thiếu cả hai, thường mang sắc thái bất mãn hoặc nhấn mạnh.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

他忙了一天，没吃没喝。

Tā máng le yì tiān, méi chī méi hē.

这间屋子没门没窗，怎么住人？

Zhè jiān wūzi méi mén méi chuāng, zěnmé zhù rén?

47. Cấu trúc phiếm chỉ “động từ + 什么（就）是什么”

动词+什么+（就）+动词+什么

Dùng hai 什么 hô ứng, biểu thị đối tượng không bị hạn chế và về trước quyết định về sau.

Động từ trước sau thường giống nhau, như 想吃什么就吃什么. Có thể lược 就, nhưng giữ lại sẽ làm rõ quan hệ điều kiện-kết quả.

你喜欢什么就选什么，不用问我。

Nǐ xǐhuan shénme jiù xuǎn shénme, búyòng wèn wǒ.

Đối tượng lựa chọn không bị hạn chế, do sở thích của bạn quyết định.

需要什么拿什么，别客气。

Xūyào shénme ná shénme, bié kèqì.

Cần thứ gì thì lấy thứ đó.

48. “X也不是, Y也不是”

X + 也不是, Y + 也不是

“X也不是, Y也不是” liên tiếp phủ định hai thân phận, nguyên nhân hoặc lựa chọn có thể, thường dẫn tới bản khoản, bất mãn hoặc cách giải thích khác.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

他是生气也不是, 难过也不是, 只是不想说话。

Tā shì shēngqì yě bú shì, nánguò yě bú shì, zhǐshì bù xiǎng shuōhuà.

这个颜色红也不是, 橙也不是, 很难形容。

Zhège yánsè hóng yě bú shì, chéng yě bú shì, hěn nán xíngróng.

49. Cấu trúc xem nhẹ “什么X不X (的)”

什么+X+不+X+ (的)

Xem bản khoản “X hay không X” là không quan trọng và chuyển sang nhấn mạnh điều cốt yếu hơn.

X thường là tính từ đơn âm tiết hoặc động từ tâm lý/đánh giá. 的 cuối có thể lược bỏ; phía sau thường có 先 再说 hoặc 最重要的是.....

什么累不累的, 先把这段路走完再说。

Shénme lèi bu lèi de, xiān bǎ zhè duàn lù zǒuwán zài shuō.

Tạm không xét mệt hay không, trước hết hãy đi hết đoạn đường này.

什么贵不贵的, 合适最重要。

Shénme guì bu guì de, héshì zuì zhòngyào.

Giá cả không phải điều đáng lo nhất; phù hợp mới quan trọng.

50. Câu phức nhượng bộ “哪怕....., 也.....”

哪怕+分句A, 也+分句B

Nêu giả thiết cực đoan hoặc bất lợi, nhấn mạnh dù vậy quyết định hay kết quả ở về sau vẫn không đổi.

哪怕 dẫn điều kiện nhượng bộ, 也 đứng trước vị ngữ mệnh đề chính. Thường kết hợp 再, 只有, 一点儿 để tạo tình huống cực đoan, biểu thị kiên trì, cam kết hoặc kết quả không đổi.

哪怕只有一天时间, 我也要把报告写完。

Nǎpà zhǐyǒu yì tiān shíjiān, wǒ yě yào bǎ bàogào xiěwán.

Dù thời gian rất ít, quyết định hoàn thành báo cáo vẫn không thay đổi.

哪怕再困难, 我们也不能放弃。

Nǎpà zài kùnnan, wǒmen yě bù néng fàngqì.

Đầy khó khăn đến mức cực đoan nhưng vẫn nhấn mạnh không được bỏ cuộc.

51. Trợ từ “似的”

名词/代词/小句 + 似的 / 像/好像 + 分句 + 似的

“似的” đứng sau danh từ, đại từ hoặc mệnh đề để biểu thị tương tự, so sánh hoặc cảm giác chưa chắc, thường đi với 像/好像.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

孩子们像小鸟似的跑出了教室。

Háizimen xiàng xiǎoniǎo shìde pǎo chū le jiàoshì.

他好像没听见似的, 继续往前走。

Tā hǎoxiàng méi tīngjiàn shìde, jìxù wǎng qián zǒu.

52. Giới từ “凭”

凭 + 依据 + 谓语

“凭” dẫn điều kiện, giấy tờ, năng lực hoặc căn cứ phán đoán mà hành động dựa vào, tương đương “dựa vào, căn cứ vào”.

Cấu trúc “凭 + căn cứ + vị ngữ”. Thường nói 凭经验, 凭本事, 凭票入场; 凭什么 hỏi căn cứ hoặc chất vấn.

观众凭票进入会场。

Guānzhòng píng piào jìn rù huì chǎng.

Khán giả vào hội trường bằng vé.

他凭丰富的经验解决了问题。

Tā píng fēngfù de jīngyàn jiějué le wèntí.

Anh ấy dựa vào kinh nghiệm phong phú để giải quyết vấn đề.

53. Cấu trúc phản vấn “X什么X”

X+什么+X

Lặp lại động từ hoặc tính từ để bác bỏ hành động, trạng thái hay lo ngại vừa được nhắc đến.

Hai X phải giống nhau. Đây là khẩu ngữ trực tiếp giữa người quen, cần thận trọng trong hoàn cảnh trang trọng hoặc với bề trên.

急什么急，离开会还有半个小时呢。

Jí shénme jí, lí kāihuì hái yǒu bàn ge xiǎoshí ne.

Người nói cho rằng không cần phải vội.

谢什么谢，大家都是朋友。

Xiè shénme xiè, dàjiā dōu shì péngyou.

Người nói bảo đối phương không cần cảm ơn.

54. Quan hệ nhân quả, chuyển chiết và điều kiện giữa các cụm động từ

动词性词语1（原因）+动词性词语2（结果） / 动词性词语1+却+动词性词语2 / 动词性词语1（条件）+就+动词性词语2

Hai cụm động từ sau cùng một chủ ngữ không chỉ biểu thị thứ tự mà còn có thể tạo quan hệ nguyên nhân-kết quả, ý định-trở ngại hoặc điều kiện-kết quả.

Tùy nghĩa có thể dùng “听到.....笑了” (nhân quả), “想.....却.....” (chuyển chiết), “有.....就.....” (điều kiện). Hai hành động thường cùng chủ ngữ và phải xếp theo logic.

听到这个消息，大家都笑了起来。

Tīngdào zhè ge xiāoxi, dàjiā dōu xiào le qǐlai.

“Nghe tin” là nguyên nhân, “bật cười” là kết quả.

他想帮忙，却不知道该怎么办。

Tā xiǎng bāngmáng, què bù zhīdào gāi zěnmě zuò.

Ý định muốn giúp tương phản với việc không biết làm thế nào.

55. Câu chữ 有 biểu thị tồn tại, sở hữu và bám/đính kèm

主语+有着+宾语 / 主语+动词+有+宾语

有着 nhấn mạnh sự tồn tại hoặc đặc điểm kéo dài; “động từ + 有” cho biết vật gì đó được gắn, lưu giữ hoặc hiện diện.

Sau 有着 thường là đặc điểm, kinh nghiệm hoặc ảnh hưởng trù tượng. “Động từ + 有” thường dùng 写有, 印有, 挂有, 存有; động từ nêu cách tồn tại. Cả hai không biểu thị hành động hoàn thành.

这座城市有着悠久的历史。

Zhè zuò chéngshì yǒuzhe yǒujiǔ de lìshǐ.

Thành phố này có đặc điểm lâu dài là lịch sử lâu đời.

墙上挂有一幅地图。

Qiáng shàng guà yǒu yì fú dìtú.

挂 cho biết bản đồ hiện diện trên tường bằng cách được treo.

56. Cấu trúc “động từ/tính từ + 得 + bổ ngữ trạng thái”

动词/形容词+得+动词短语 / 动词/形容词+得+主谓短语 / 动词/形容词+得+固定短语

Dùng 得 dẫn ra cụm động từ, cụm chủ-vị hoặc cụm cố định để miêu tả trạng thái, mức độ hay kết quả của hành động hoặc tính chất.

Mục này gộp ba tiểu mục đánh số của “bổ ngữ trạng thái 2”. Sau 得 có thể là: □ cụm động từ; □ cụm chủ-vị; □ cụm cố định. Từ phủ định thường nằm trong bổ ngữ.

他忙得忘了吃饭。

Tā máng de wàng le chīfàn.

忘了吃饭 là cụm động từ, cho biết bận đến trạng thái nào.

屋里热得大家都睡不着。

Wūli rè de dàjiā dōu shuìbuzháo.

大家都睡不着 là cụm chủ-vị, miêu tả trạng thái do nóng gây ra.

57. “假如..., (就)...”

假如 + 条件, (就) + 结果

“假如” dẫn điều kiện giả định chưa thành sự thật; mệnh đề sau nêu kết quả, “就” thường dùng nhưng có thể lược.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

假如明天下雨, 我们就改在室内活动。

Jiǎrú míngtiān xià yǔ, wǒmen jiù gǎi zài shì nèi huó dòng.

假如你有问题, 可以随时问我。

Jiǎrú nǐ yǒu wèntí, kěyǐ suíshí wèn wǒ.

58. Nghĩa trạng thái mở rộng của bổ ngữ xu hướng

动词/形容词+下来 / 动词/形容词+下去 / 动词/形容词+起来 / 动词/形容词+过来 / 动词/形容词+过去

下来, 下去, 起来, 过来, 过去 không nhất thiết chỉ hướng không gian mà còn biểu thị sự bắt đầu, tiếp diễn, ổn định, hồi phục hoặc chuyển biến của trạng thái.

下来 thường chỉ ổn định/lắng xuống; 下去 chỉ tiếp diễn; 起来 chỉ bắt đầu/tăng lên; 过来 chỉ hồi phục; 过去 chỉ chuyển sang trạng thái khác hoặc vượt qua giai đoạn. Cần xét cùng động từ/tính từ phía trước.

听到解释以后, 他慢慢平静下来了。

Tīng dào jiěshì yǐhòu, tā màn màn píngjìng xià lai le.

下来 biểu thị chuyển từ kích động sang ổn định, bình tĩnh.

无论多难, 我们都要坚持下去。

Wú lùn duō nán, wǒmen dōu yào jiān chí xià qu.

下去 biểu thị hành động hoặc trạng thái tiếp tục.

59. “一旦..., 就...”

一旦 + 条件, 就 + 结果

“一旦” nêu điều kiện chưa xảy ra nhưng có thể xảy ra và có ảnh hưởng lớn; “就” dẫn ra kết quả.

Thường dùng trong cảnh báo, quy tắc và phán đoán. Nếu cùng chủ ngữ, chủ ngữ có thể đứng trước hoặc sau “一旦”; mệnh đề kết quả thường dùng “就”.

□□□□□□□□□□□□

Yídàn fāxiàn wèntí, jiù yào mǎshàng bàogào.

Một khi phát hiện vấn đề thì phải báo ngay.

这个系统一旦停止，生产就会受到影响。

Zhège xìtǒng yídàn tíngzhǐ, shēngchǎn jiù huì shòudào yǐngxiǎng.

Một khi hệ thống này dừng, sản xuất sẽ bị ảnh hưởng.

60. Cấu trúc nhượng bộ “不管怎样说”

不管怎样说，结论/立场

Biểu thị dù xét theo cách nào thì nhận định phía sau vẫn đúng, tương đương “dù thế nào”.

Thường đặt đầu câu và ngăn bằng dấu phẩy; nhấn mạnh lập trường cuối cùng, không phải câu hỏi 怎样说?

.

不管怎样说，这件事都要先跟家里商量。

Bùguǎn zěnyàng shuō, zhè jiàn shì dōu yào xiān gēn jiālǐ shāngliang.

Dù xét thế nào, việc này cũng phải bàn với gia đình trước.

不管怎样说，他主动道歉就是一个好的开始。

Bùguǎn zěnyàng shuō, tā zhǔdòng dàoqiàn jiù shì yí ge hǎo de kāishǐ.

Dù còn vấn đề gì, việc anh ấy chủ động xin lỗi vẫn là một khởi đầu tốt.

61. “A的A, B的B”

A + 的 + A, B + 的 + B

“A的A, B的B” lập hai động tác/trạng thái, miêu tả mọi người làm các việc khác nhau, thường là cảnh bận rộn hoặc phân tán.

Dùng theo mẫu và trật tự đã nêu; thay thành phần biến đổi theo ngữ cảnh và giữ các từ cố định bắt buộc.

下课后，同学们走的走，聊的聊。

Xiàkè hòu, tóngxuémen zǒu de zǒu, liáo de liáo.

听到消息，大家哭的哭，笑的笑。

Tīngđào xiāoxi, dàjiā kū de kū, xiào de xiào.